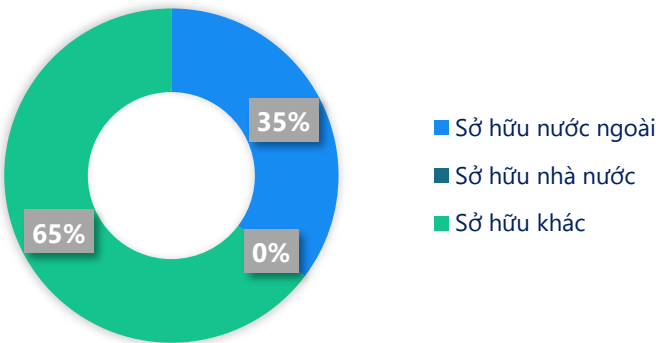


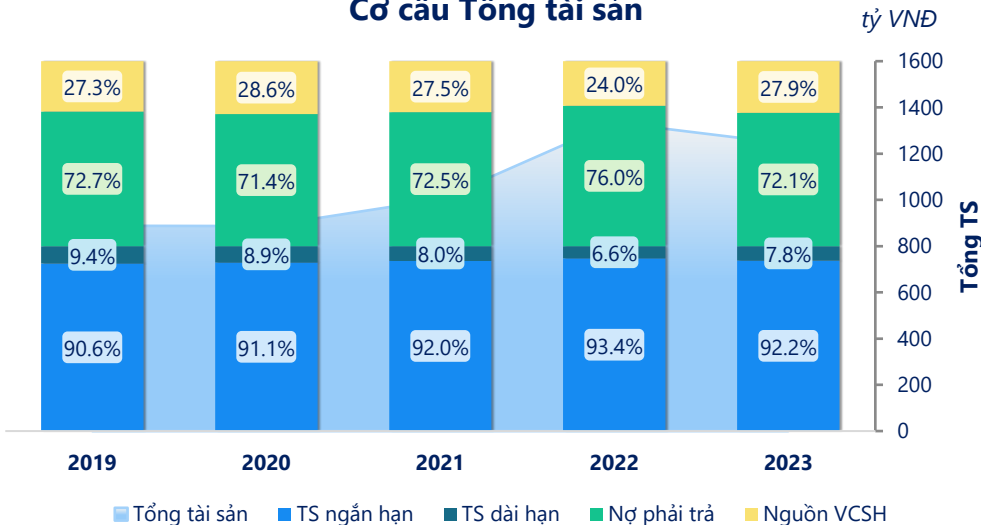
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	39,200			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,000			
SL cổ phiếu LH	12,500,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	655			
% sở hữu nước ngoài	35.3%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	346			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	490			
P/E	6.8			
EPS	5,761			
	YTD	1T	3T	6T
TED	32.7%	0.3%	0.5%	30.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



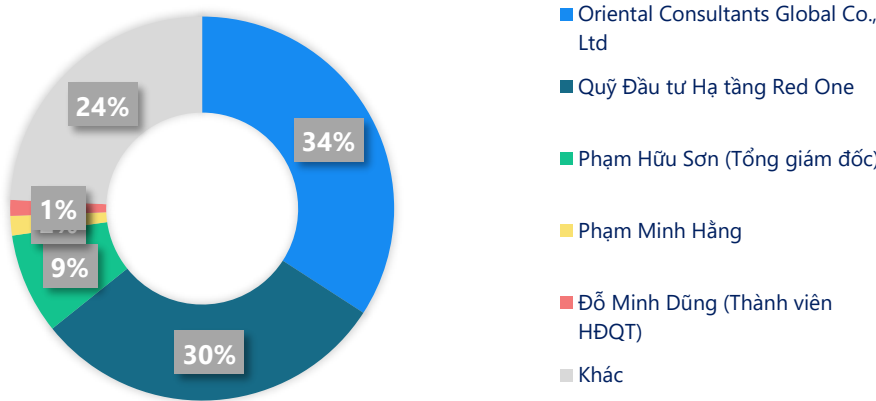
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TED** năm 2023 đạt **1,243** tỷ đồng, giảm **6.88%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

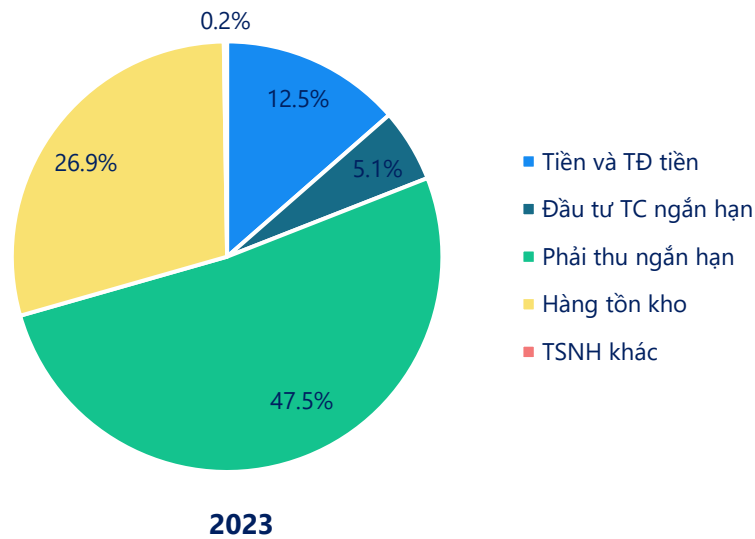
Cơ cấu cổ đông



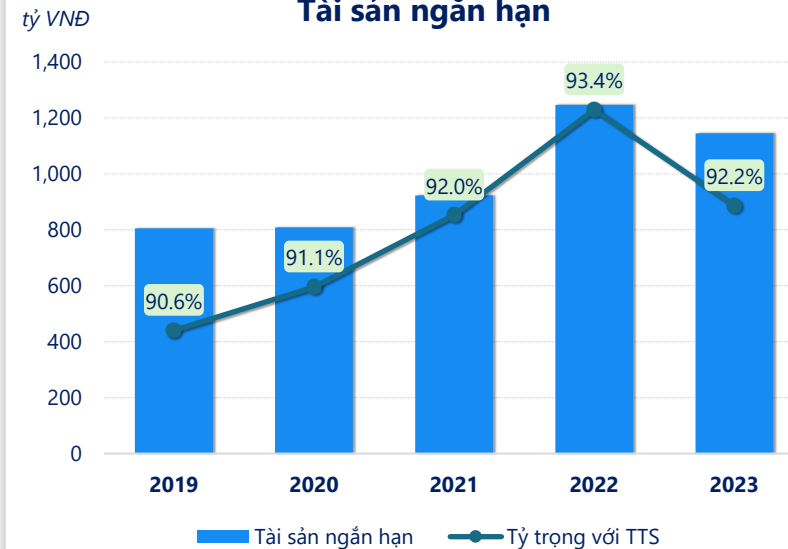
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 35.3% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Oriental Consultants Global Co., Ltd** sở hữu **34.1%**, lớn thứ 2 là Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One nắm giữ 30.1% và đứng thứ 3 là Phạm Hữu Sơn (Tổng giám đốc) nắm giữ 8.50%.

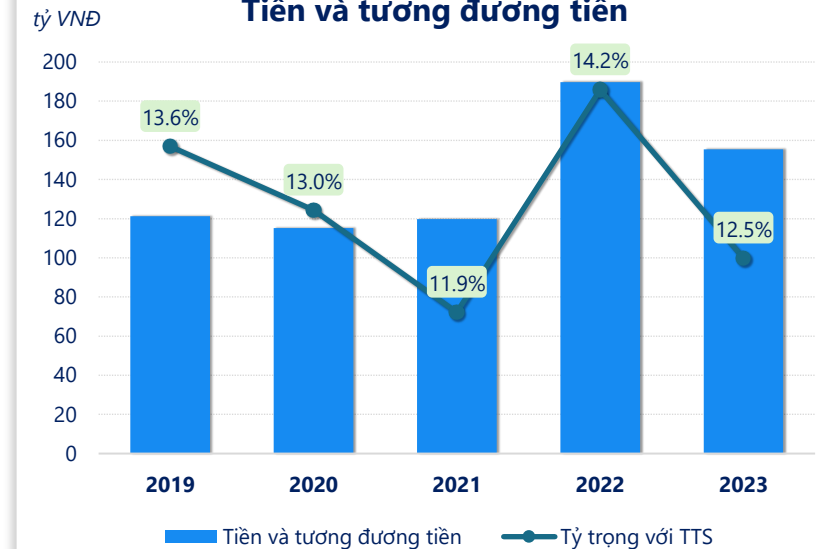
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



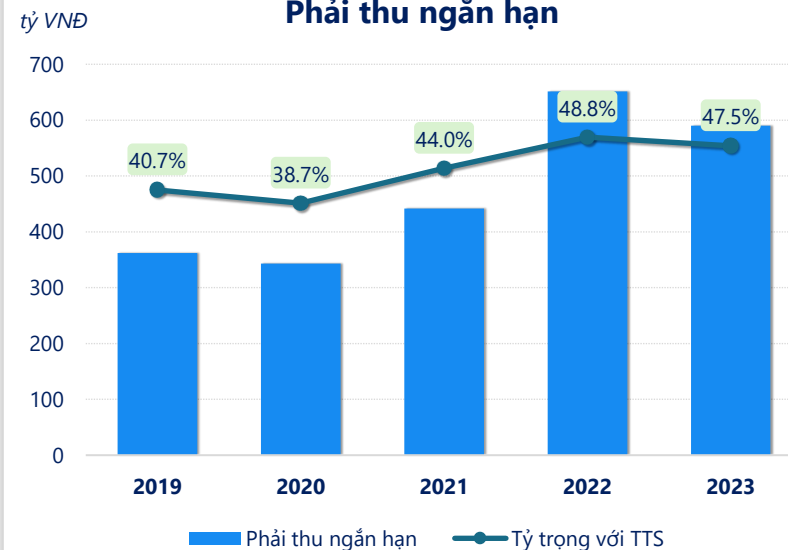
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của TED năm 2023 giảm **8.10%** so với năm trước, đạt **1,145** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

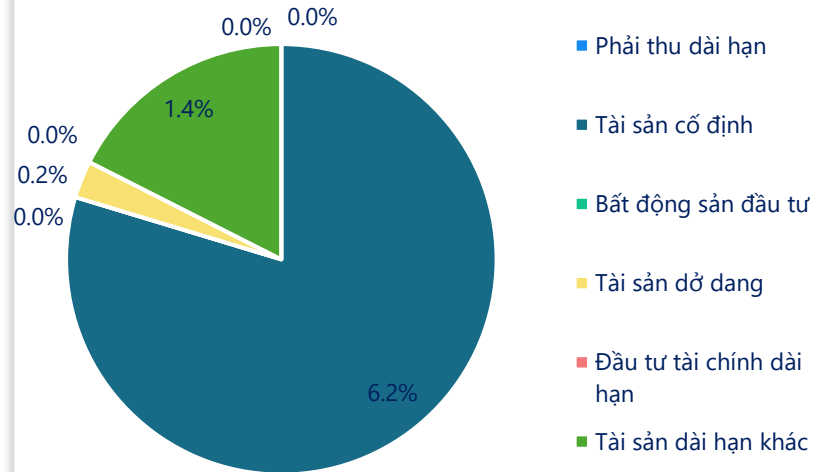
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



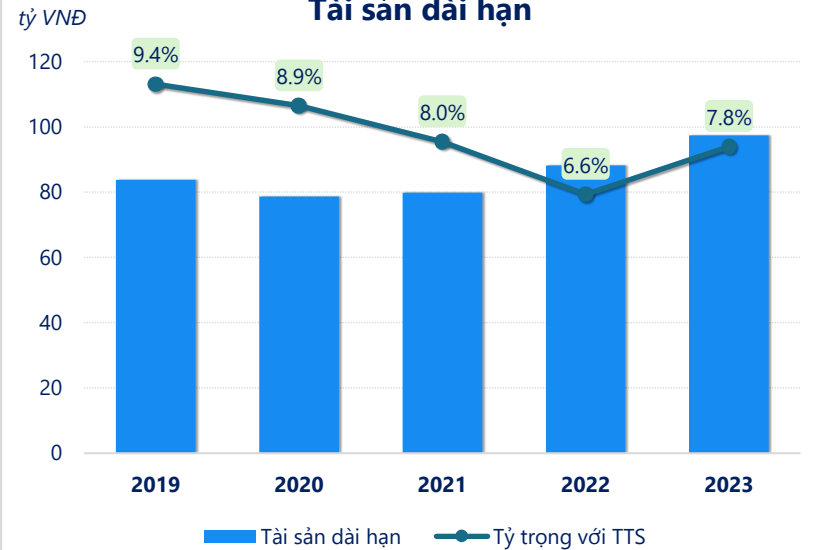
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **10.4%** so với năm trước và đạt **97.38** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **7.84%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.24%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.37%.

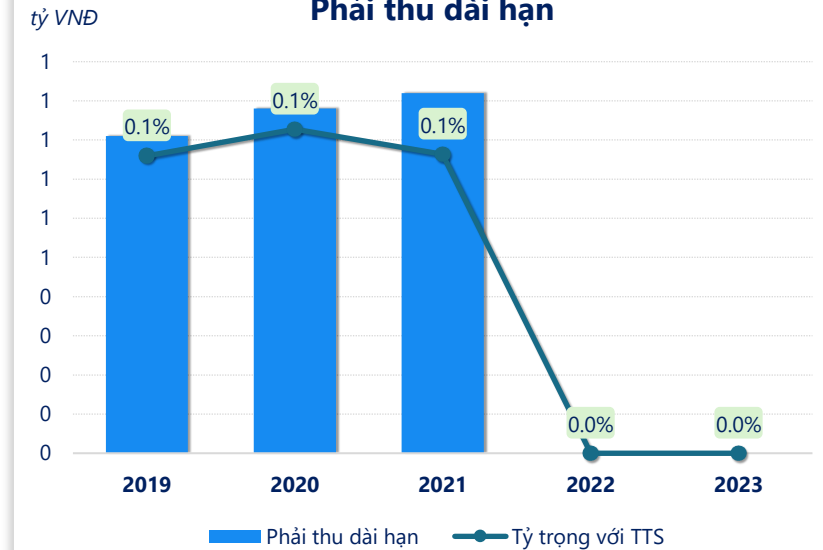
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



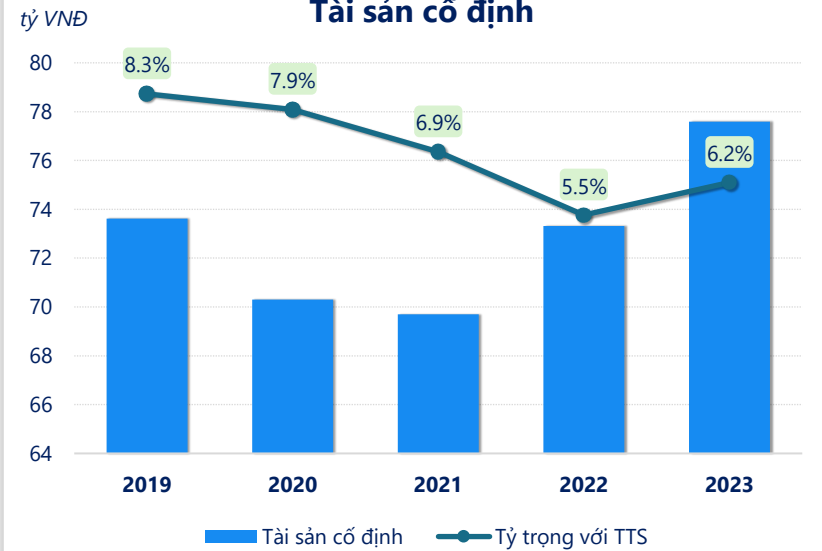
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



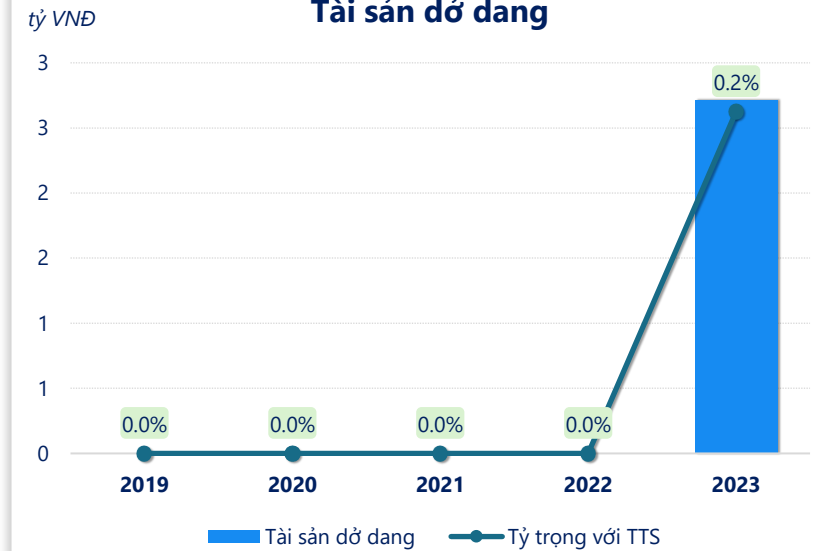
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

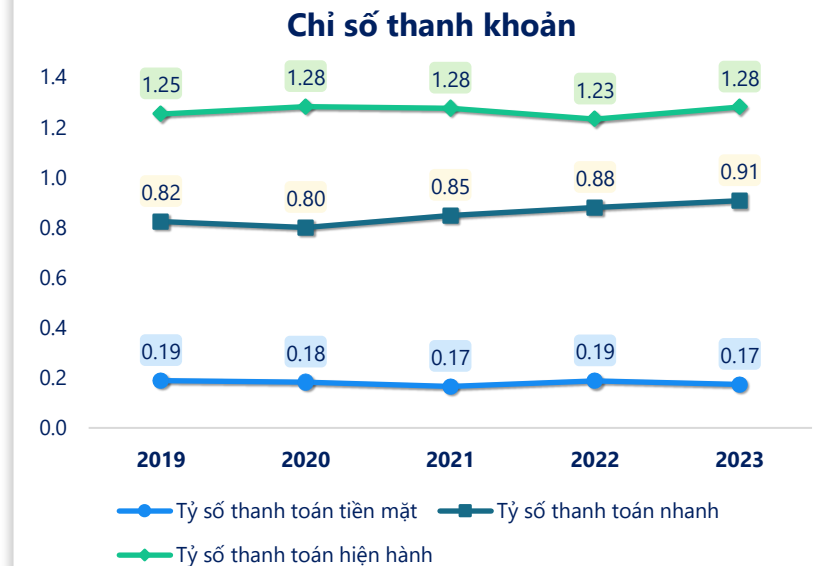
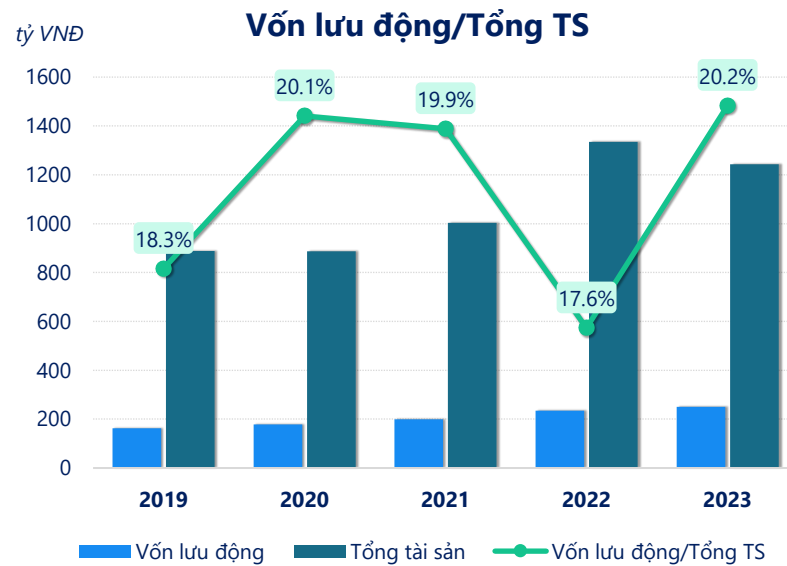
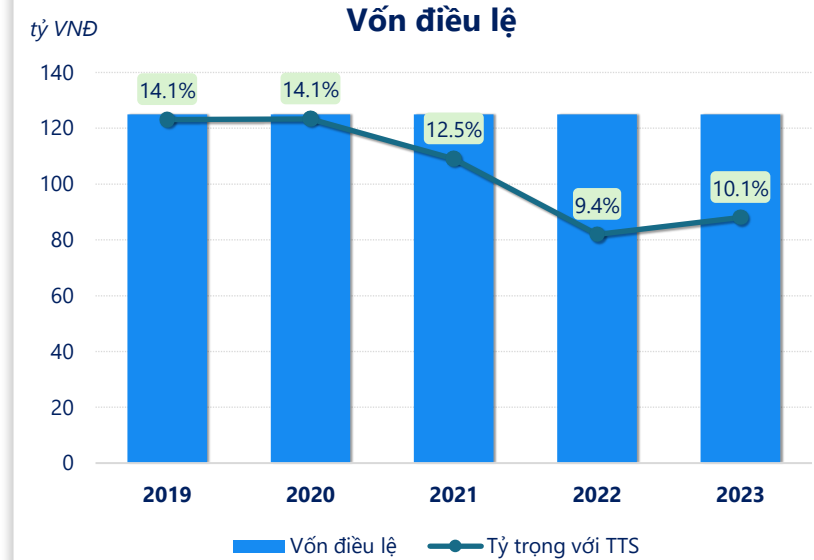
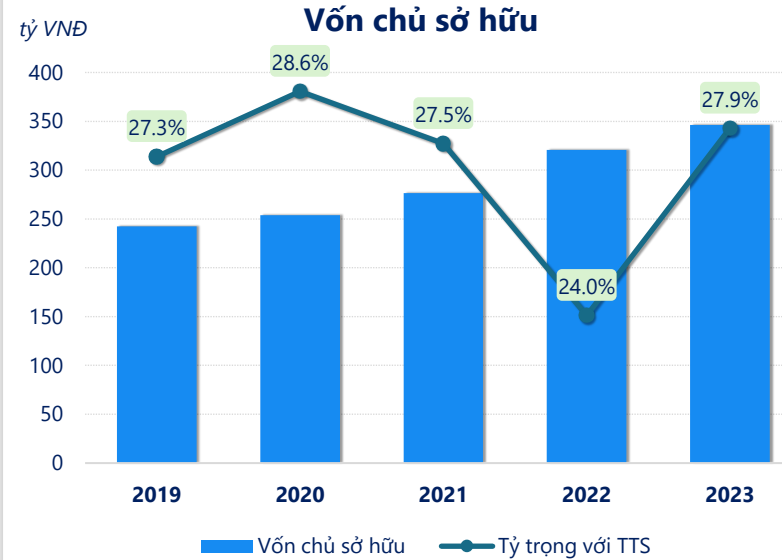
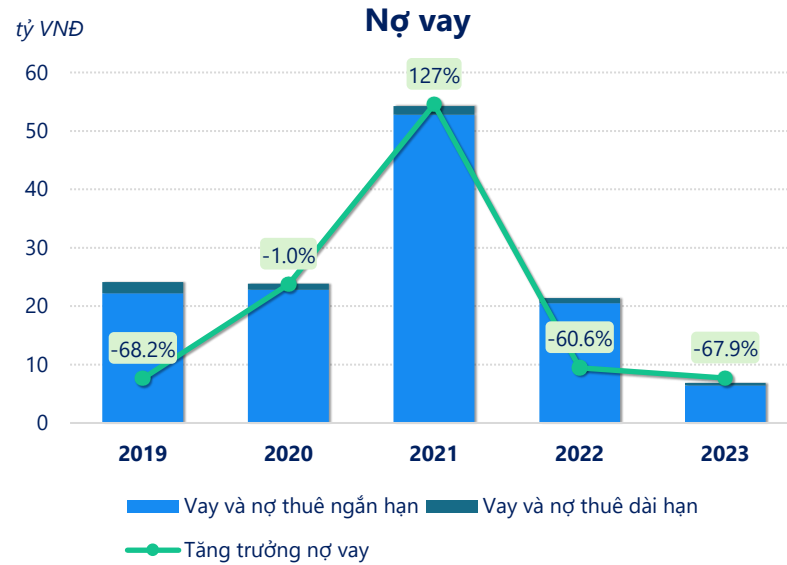


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,243</b>	<b>1,335</b>	<b>-6.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,145</b>	<b>1,246</b>	<b>-8.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	155	190	-18.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.9	47.8	31.6%
Phải thu ngắn hạn	590	652	-9.4%
Hàng tồn kho	334	357	-6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.83	0.54	423%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>97.4</b>	<b>88.2</b>	<b>10.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.6	73.3	5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.72	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.1	14.9	14.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>897</b>	<b>1,014</b>	<b>-11.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>895</b>	<b>1,011</b>	<b>-11.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.44	20.5	-68.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.7	79.4	-11.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.87</b>	<b>2.67</b>	<b>-29.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.41	0.86	-52.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>346</b>	<b>321</b>	<b>8.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>346</b>	<b>321</b>	<b>8.0%</b>
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>873</b>	<b>861</b>	<b>947</b>	<b>1,462</b>	<b>1,477</b>
Giá vốn hàng bán	664	662	723	1,119	1,121
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>208</b>	<b>199</b>	<b>224</b>	<b>343</b>	<b>356</b>
Doanh thu HĐTC	6.34	6.73	6.09	6.21	11.0
Chi phí TC	6.34	1.43	2.57	3.71	0.75
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.23</b>	<b>1.37</b>	<b>2.54</b>	<b>3.64</b>	<b>0.75</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	153	150	152	230	243
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>55.3</b>	<b>53.9</b>	<b>75.6</b>	<b>116</b>	<b>124</b>
Lợi nhuận khác	-1.05	-0.78	-1.12	-1.29	-0.03
<b>LN trước thuế</b>	<b>54.3</b>	<b>53.1</b>	<b>74.5</b>	<b>114</b>	<b>124</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>42.8</b>	<b>44.2</b>	<b>60.1</b>	<b>90.6</b>	<b>97.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>29.2</b>	<b>31.2</b>	<b>44.2</b>	<b>63.1</b>	<b>72.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	131	18.7	13.3	141	45.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.3	-0.01	-12.8	-5.85	-18.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-77.6	-24.7	4.25	-65.0	-62.4
Tiền đầu kỳ	101	121	115	120	190
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>19.9</b>	<b>-6.00</b>	<b>4.66</b>	<b>70.0</b>	<b>-34.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	-0.01	-0.05	0.54
Tiền cuối kỳ	121	115	120	190	155